

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC MÊ
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày 23 - 9 - 2022
“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC MÊ TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Công.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông: Hà Mạnh Nô.

- Ông: Vàng Bảo Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Minh Hậu - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Mê tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2022/TLST-DS ngày 21/6/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-DS ngày 07/9/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bồn Văn N; sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Bồn Thị N; sinh năm: 1962; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

3. *Người làm chứng:* Bà Bồn Thị P; sinh năm: 1967; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Vắng mặt).

4. *Người phiên dịch tiếng Dao:* Ông Phan Thanh H; nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022, đơn bổ sung đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án ông Bồn Văn N trình bày: Nguồn gốc đất ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N mua đất của ông Bồn Văn G (chết năm 2009) và bà Bồn Thị N 10 thửa ruộng khoảng hơn 1000m². Nội dung mua đất không đo đạc và không làm giấy tờ, ông G là người trực tiếp chỉ ranh giới thửa đất không có người chứng kiến. Hai bên thỏa thuận mua, bán đất khoảng tháng 2 năm 1998 số tiền là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng). Quá trình sử dụng thửa đất ông Bồn Văn N sử dụng liên tục từ năm 1998 đến năm 2011, theo chủ trương của nhà nước những hộ gia đình sử dụng đất ổn định liên tục trước ngày 01/7/2004 chưa được cấp Giấy CNQSD đất đi kê khai để cấp Giấy CNQSD đất. Đến tháng

04/2011 ông Bồn Văn N trực tiếp làm đơn xin giao đất kê khai cấp Giấy CNQSD đất. Sau đó đến ngày 28/12/2011 ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N được UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp Giấy CNQSD đất số BK 021657; thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang; diện tích: 2204,4m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác; thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/12/2031; nguồn gốc đất sử dụng: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian xảy ra tranh chấp đất khoảng tháng 10/2021 gia đình ông Bồn Văn N thuê máy súc dọn thành 01 thửa ruộng thì bà Bồn Thị N đến ngăn cản không cho san đất, sau đó gia đình tiếp tục trồng giống ngô lai nhà nước, bà Bồn Thị N lại trồng xen giống ngô địa phương cùng thửa đất, đến nay hai gia đình đã thu hoạch ngô xong. Trong thời gian xảy ra tranh chấp đất ông Bồn Văn N làm đơn gửi UBND xã Y, huyện B giải quyết tranh chấp đất đai; trong quá trình giải quyết hai bên không thỏa thuận được ông Bồn Văn N làm đơn khởi kiện đề nghị giải quyết.

Tại phiên tòa ông Bồn Văn N đề nghị: Buộc bà Bồn Thị N trả lại diện tích đất lấn chiếm của gia đình là 1152,5m² thuộc thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B và tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.700.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Đối với phần diện tích đất nằm trong Giấy CNQSD đất của gia đình **ông Bồn Văn N ngoài diện tích đất tranh chấp 1152,5m²** thuộc thửa đất số 189 hiện bà Bồn Thị N đang sử dụng 112,9m² và bà Bồn Thị P đang sử dụng là 369,0m² ổn định từ trước ông N không yêu cầu giải quyết; đối với diện tích đất tranh chấp 88,8m² nằm ngoài Giấy CNQSD đất của gia đình ông N không yêu cầu giải quyết.

Biên bản ghi lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Bồn Thị N trình bày: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp của ông Bồn Văn Đ (đã chết) và bà Bồn Thị P khai phá tháng 5/1995 thành 10 thửa ruộng. Năm 1998 bà Bồn Thị N và chồng Bồn Văn G (đã chết) đổi đất với bà Bồn Thị P (*hiện giờ con trai bà P đang làm nhà*) để lấy 10 thửa ruộng, khi đổi đất không có giấy tờ gì với gia đình bà Bồn Thị P. Gia đình trực tiếp sử dụng đất từ năm 1998 đến năm 2003, năm 2004 cho ông Bồn Văn N mượn đất thời hạn 02 năm đến năm 2006, khi cho mượn đất không làm giấy tờ gì, hết hạn mượn đất không đòi lại đất. Thửa đất đang tranh chấp với ông Bồn Văn N gia đình bà Bồn Thị N không có giấy tờ gì chứng minh là thửa đất của bà Bồn Thị N và không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian xảy ra tranh chấp khoảng tháng 7/2021 bà Bồn Thị N vào ruộng của ông Bồn Văn N dọn dẹp trồng ngô xen vào thửa đất và cả hai gia đình cùng thu hoạch ngô. Trong thời gian xảy ra tranh chấp đất được UBND xã Y, huyện Bắc Mê hòa giải nhiều lần, nhưng hai bên không thỏa thuận được. Ngoài ra bà N khẳng định thửa đất gia đình đang sử dụng liền kề ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại phiên tòa bà Bồn Thị N không nhất trí trả lại diện tích đất lấn chiếm của ông Bồn Văn N là 1152,5m² và tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.700.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

- *Người làm chứng tại biên bản ghi lời khai bà Bồn Thị P xác nhận:* Về nguồn gốc đất khoảng tháng 05/1995 gia đình khai phá 10 thửa ruộng nhỏ sử dụng liên tục, đến năm 1998 bà Bồn Thị P cùng chồng ông Bồn Văn Đ (*ông Đ chết năm 2017*) có đổi 10 thửa ruộng nhỏ diện tích khoảng hơn 1000m² cho ông Bồn Văn G và bà Bồn Thị N không làm giấy tờ gì. Sau khi đổi đất năm 1998 không thấy bà Bồn Thị N sử dụng mà thấy ông Bồn Văn N sử dụng 10 thửa ruộng và ông N có hỏi bà Bồn Thị P nhờ đất gieo mạ và cấy lúa vào 10 thửa ruộng đang tranh chấp vài năm gần đây không có nước thấy ông Bồn Văn N trồng ngô. Từ năm 1998 đến nay ông Bồn Văn N sử dụng đất liên tục, không thấy bà Bồn Thị N sử dụng năm nào. Việc ông N và bà N trao đổi, mua bán, chuyển nhượng hay thuê thửa đất bà Bồn Thị P không biết. Ngoài ra bà P khẳng định thửa đất gia đình đang sử dụng liên kế ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Biên bản làm việc ngày 05/7/2022 tại UBND xã Y cung cấp:* Năm 2011 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt theo dự án có danh sách thông báo tại UBND xã, các hộ gia đình đủ điều kiện Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất, ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N sử dụng đất ổn định liên tục không có tranh chấp nên thuộc trường hợp được UBND huyện Bắc Mê cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ số BK 021657 do UBND huyện Bắc Mê ký ngày 28/12/2011; thửa đất số 198; tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B; diện tích 2204,4m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác; thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/12/2031; về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt theo dự án UBND xã không lưu trữ tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N.

- Công văn số 29/CV-CNVPĐK ngày 03/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N gồm: 01 đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/4/2011 thửa số 189; tờ bản đồ số 19; 01 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/4/2011; 01 phiếu lấy ý kiến của khu dân cư tại thôn T, xã Y ngày 10/5/2011 và 01 danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Y ngày 20/6/2011.

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 đối chiếu bản đồ, hồ sơ địa chính Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B lưu trữ; bản đồ địa chính đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang phê duyệt tỷ lệ 1:1000; theo bản đồ địa chính được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang phê duyệt: Thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; diện tích là 2204,4m² đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất ngày 28/12/2011; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích đất tranh chấp 10 thửa ruộng là 1241,3m², trong đó (*Diện tích đất nằm trong thửa đất 189 của ông N 1152,5m² và diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bồn Văn N là*

88,8m²) có tứ cận giáp ranh: phía Đông giáp: Đất trồng cây hàng năm khác ông Bồn Văn N; phía Tây giáp: Đất bà Bồn Thị P đang sử dụng; phía Nam giáp: Đất trồng cây hàng năm khác bà Bồn Thị N; phía Bắc giáp: Đất rừng bà Bồn Thị P.

- Biên bản làm việc ngày 23/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng tài nguyên và môi trường huyện xác định: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 189; tờ bản đồ số 19; diện tích đất là 2204,4m² cấp cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N (*Diện tích đất tranh chấp giữa ông N và bà N là 1152,5m²; ngoài ra bà Bồn Thị P sử dụng diện tích đất 369,0m² và bà Bồn Thị N sử dụng diện tích đất 112,9m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N*). Ngoài ra theo bản đồ địa chính diện tích đất tranh chấp giữa ông N và bà N là 88.8m² nằm một phần trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bồn Văn S liền kề thửa đất số 211, diện tích 4604,6m² nhưng thực tế ông Bồn Văn S không có đất tại vị trí tranh chấp 88,8m². Hiện trạng sử dụng liền kề 10 thửa ruộng tranh chấp là bà Bồn Thị P đang sử dụng.

- *Biên bản làm việc ngày 20/9/2022 anh Bồn Văn S xác nhận:* Theo sơ đồ địa chính thửa đất 189 tranh chấp liền kề thửa đất số 211 diện tích 4604,6m² của gia đình, nhưng thực tế không phải diện tích 88.8m² của anh Bồn Văn S liền kề mà đất bà Bồn Thị P đang sử dụng liền kề. Thửa đất số 211 của gia đình anh Bồn Văn S cách thửa đất tranh chấp 88.8m² khoảng hơn 100m, gia đình anh Bồn Văn S không sử dụng diện tích 88.8m², anh S thấy ông Bồn Văn N sử dụng liên tục khoảng 20 năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan như việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ, xem xét đo đạc thẩm định tại chỗ, tiến hành hòa giải đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 5, Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 166, Điều 579 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bồn Văn N: Buộc bà Bồn Thị N trả cho ông Bồn Văn N tổng diện tích đất 1152,5m² thuộc thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn bà Bồn Thị N chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.700.000 đồng, để trả lại cho ông Bồn Văn N đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.700.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn ông Bồn Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng bà Bồn Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt; xét thấy việc vắng mặt người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử, theo quy định Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử theo thủ tục chung.

[2] *Về tố tụng:* Đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Bồn Văn N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” sau đó hợp gia đình thống nhất, bà Bồn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm giấy ủy quyền cho ông Bồn Văn N đại diện gia đình tham ra giải quyết vụ án đến khi có bản án quyết định có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn ông Bồn Văn N khởi kiện bị đơn bà Bồn Thị N yêu cầu trả lại tổng diện tích đất 1152,5m² thuộc thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác. Ông Bồn Văn N được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang.

[4] *Nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bồn Văn N yêu cầu bị đơn bà Bồn Thị N, trả lại diện tích lấn chiếm 1152,5m² đất trồng cây hàng năm khác. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất: Năm 1995 đất của bà Bồn Thị P khai phá được 10 thửa ruộng nhỏ sử dụng đến năm 1998, bà Pung đổi 10 thửa ruộng khoảng hơn 1000m² cho ông Bồn Văn G và bà Bồn Thị N không làm giấy tờ, trong năm 1998 ông Bồn Văn G và bà Bồn Thị N bán đất cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N 10 thửa ruộng số tiền 800.000 đồng (*Tám trăm nghìn đồng*) không làm giấy tờ. Quá trình sử dụng đất ông Bồn Văn N sử dụng ổn định liên tục từ năm 1998 đến khoảng tháng 09/2021 không tranh chấp. Đến khoảng tháng 10/2021 xảy ra tranh chấp đất giữa ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N. Khoảng tháng 4/2011 ông Bồn Văn N là người trực tiếp kê khai thửa đất được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N; thửa số 189; tờ bản đồ số 19; diện tích đất là 2204,4m²; địa chỉ Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang.

[5] *Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:* Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp tài liệu, hồ sơ ngày 03/8/2022 cho Tòa án về cấp Giấy CNQSD đất cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N năm 2011 có đơn đề nghị cấp Giấy CNQSD đất; đơn xin cấp Giấy CNQSD đất; phiếu lấy ý kiến của khu dân cư và 01 danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy

CNQSD đất tại xã Y. UBND xã Y cung cấp năm 2011 cấp đất đồng loạt theo dự án có danh sách thông báo tại UBND xã, các gia đình đủ điều kiện nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất, ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N sử dụng đất ổn định liên tục không có tranh chấp nên thuộc trường hợp được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký ngày 28/12/2011; thửa đất số 198; tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B; diện tích 2204,4m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác; thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/12/2031 là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

[6] Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ thửa đất; biên bản làm việc tại Chi nhánh VPĐKĐĐ và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B xác định: Diện tích đất tranh chấp bà Bồn Thị N lấn chiếm đất trồng cây hàng năm khác xác định đất tranh chấp thuộc thửa số 189; tờ bản đồ số 19; diện tích 2204,4m² đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất ngày 28/12/2011 cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác, (*Diện tích đất tranh chấp thực tế 1241,3m², trong đó diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bồn Văn N là 1152,5m² và diện tích nằm ngoài Giấy CNQSD đất của ông Bồn Văn N là 88,8m²*) có tứ cận giáp ranh: phía Đông giáp: Đất trồng cây hàng năm khác ông Bồn Văn N; phía Tây giáp: Đất bà Bồn Thị P đang sử dụng; phía Nam giáp: Đất trồng cây hàng năm khác bà Bồn Thị N; phía Bắc giáp: Đất rừng bà Bồn Thị P. Bà Bồn Thị N đã lấn chiếm thửa đất của ông Năng là 1152,5m² không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai quy định về Luật đất đai.

[7] Tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định về bảo đảm của nhà nước đối với người sử dụng đất: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N theo quy định tại Điều 5, Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 579 của Bộ luật dân sự. Do đó ông Bồn Văn N yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất là 1152,5m² là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Bị đơn bà Bồn Thị N cho rằng nguồn gốc đất của gia đình đòi đất với ông Bồn Văn Đ và bà Bồn Thị P năm 1998 là có thật. Sau đó bà N khai sử dụng đất từ năm 1998 đến năm 2003 là không có cơ sở, vì quá trình xác minh thu thập chứng cứ, người làm chứng và các hộ sử dụng đất cùng khu tranh chấp đất đều thừa nhận bà Bồn Thị N chưa sử dụng lần nào thửa đất tranh chấp diện tích 1152,5m². Bà N khai từ năm 2004 đến năm 2006 bà cho ông Bồn Văn N mượn đất không làm giấy tờ chứng minh; tuy nhiên khi hết hạn mượn đất bà N không đòi lại đất cũng không yêu cầu UBND xã Y giải quyết tranh chấp đất đai mà để

cho ông N sử dụng liên tục hơn 20 năm, chứng tỏ việc bà N đưa ra lý do cho ông N mượn đất là không chính xác. Việc ông Bồn Văn N mua đất của bà Bồn Thị N không có giấy tờ chứng minh lý do người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật hạn chế, tin tưởng lời nói nên không làm giấy tờ. Ngoài ra ông N sử dụng đất liên tục ổn định không có tranh chấp, theo quy định tại Nghị định 87/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên quy định nên UBND xã Y đã lấy ý kiến của khu dân cư và niêm yết danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất là hợp pháp. Hội đồng xét xử, xét thấy việc bà Bồn Thị N đòi lại đất không cơ sở nên không được chấp nhận.

[9] *Đối với một số diện tích đất liên quan*: Bà Bồn Thị N đang sử dụng diện tích đất 112,9m² và bà Bồn Thị P đang sử dụng diện tích đất 369,0m² nằm trong Giấy CNQSD đất của ông N và diện tích đất 88,8m² nằm ngoài Giấy CNQSD đất của ông N. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, nếu sau này các bên đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.700.000 đồng. Do nguyên đơn ông Bồn Văn N đã nộp khoản tiền trên, buộc bà Bồn Thị N phải trả lại số tiền 2.700.000 đồng cho ông Bồn Văn N là phù hợp.

[11] Về án phí: Bị đơn phải tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[12] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 157, 158, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5, Điều 26, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bồn Văn N.

- Buộc bà Bồn Thị N trả cho ông Bồn Văn N và bà Bồn Thị N diện tích đất là 1152,5 m² thuộc thửa đất số 189; tờ bản đồ số 19; mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang. Tứ cận giáp ranh:

Phía Đông giáp: Đất trồng cây hàng năm khác ông Bồn Văn N; phía Tây giáp: Đất bà Bồn Thị P đang sử dụng; phía Nam giáp: Đất trồng cây hàng năm khác bà Bồn Thị N; phía Bắc giáp: Đất rừng bà Bồn Thị P

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất lập ngày 04/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Hà Giang).

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Buộc bà Bồn Thị N trả cho ông Bồn Văn N tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.700.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Buộc bà Bồn Thị N chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Ông Bồn Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện B;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng TN&MT huyện B;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện B;
- UBND xã Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Dương Văn Công